

# LA BÀN ĐẦU TƯ

Tuần 06/01 - 10/01/2025



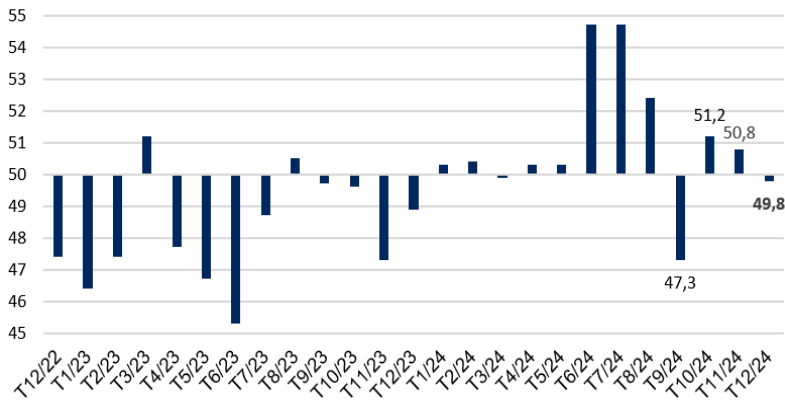
## 1. Tiêu điểm vĩ mô & sự kiện tuần qua

---

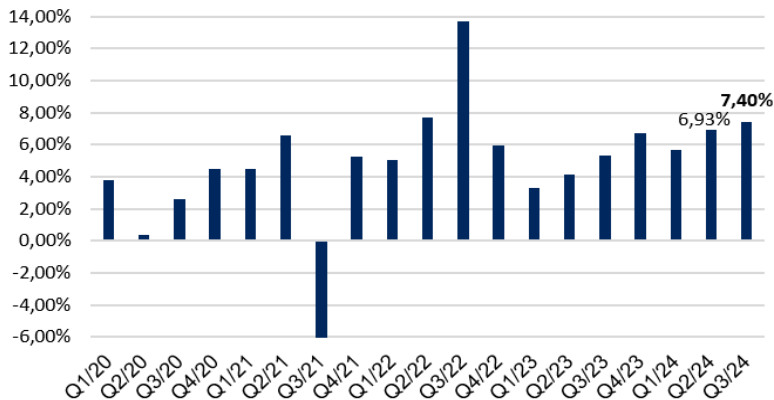


## Việt Nam: Lĩnh vực sản xuất suy giảm nhẹ trong tháng 12

PMI lĩnh vực sản xuất của VN



Tăng trưởng GDP của VN

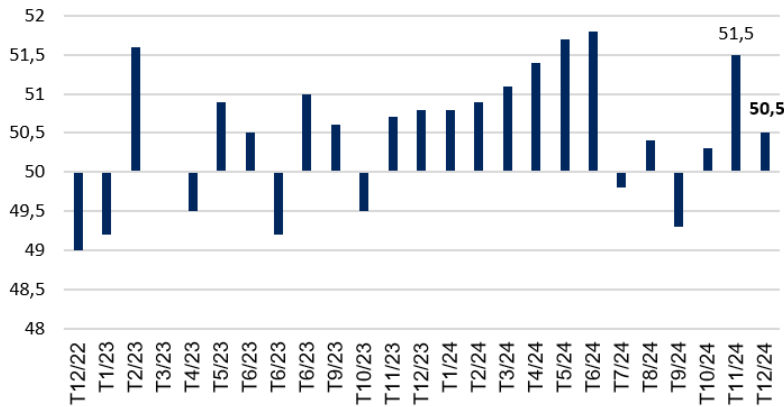


www.vndirect.com.vn

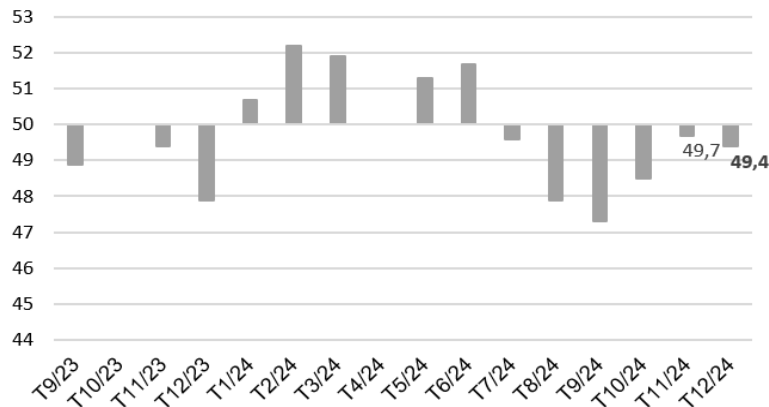
- Lĩnh vực sản xuất của Việt Nam suy giảm nhẹ trong T12/24, khi PMI lĩnh vực sản xuất giảm xuống 49,8 điểm.
  - Thủ tướng ký Công điện số 140/CD-TTg về việc phấn đấu tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt hai con số.
- Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) T12/24 ngành sản xuất VN của S&P Global giảm xuống mức 49,8 điểm từ mức 50,8 điểm trong T11/24. Mức điểm giảm xuống dưới mốc 50 điểm cho thấy các điều kiện kinh doanh nói chung của ngành sản xuất của VN có sự suy giảm nhẹ trong T12/24. Cụ thể theo số liệu khảo sát của S&P Global sức khỏe ngành sản xuất đã yếu đi bất kể sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới vẫn tăng khi các công ty giảm việc làm và mức tồn kho hàng mua. Mặc dù cả sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới đều tăng trong tháng 12, tốc độ tăng chỉ là nhẹ và là yếu nhất trong chuỗi tăng trưởng ba tháng tương ứng của từng chỉ số. Trong khi tổng số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục tăng, tổng số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới lại giảm tháng thứ hai liên tiếp và tốc độ giảm là mạnh. Những lo ngại về sự bất ổn và không chắc chắn của thị trường thế giới đã làm giảm niềm tin về triển vọng sản lượng trong một năm tới.
- Ngày 27/12/2024 Thủ tướng ký Công điện số 140/CD-TTg về việc phấn đấu tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt hai con số. Công điện nêu rõ năm 2025 là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025. Để phấn đấu đạt cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, hướng đến tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 – 2030 và trở thành nước phát triển. Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các lãnh đạo Bộ, ngành và địa phương tập trung lãnh đạo, chỉ đạo ưu tiên cao nhất thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cả nước năm 2025 ở mức hai con số.

## Thế Giới: Lĩnh vực sản xuất của TQ duy trì tăng trưởng, trong khi Mỹ tiếp tục bị thu hẹp

PMI lĩnh vực sản xuất của Trung Quốc



PMI lĩnh vực sản xuất của Mỹ



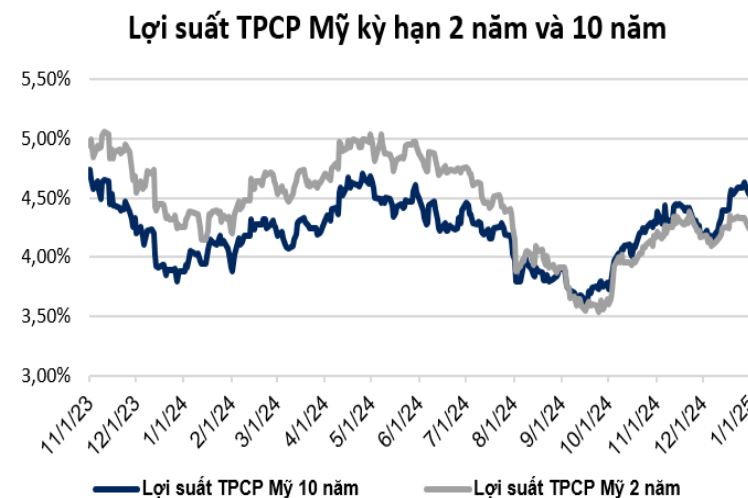
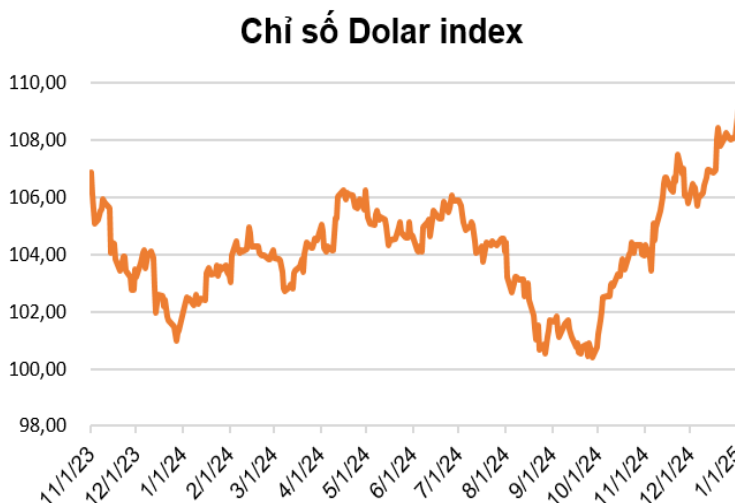
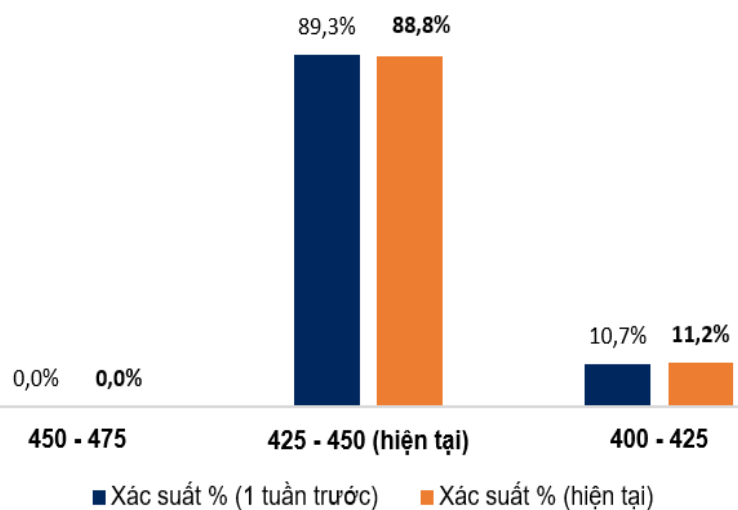
- Theo S&P Global, lĩnh vực sản xuất của Trung Quốc tăng trưởng chậm lại trong T12/24 khi PMI sản xuất giảm xuống mức 50,5 điểm.
- Theo S&P Global, lĩnh vực sản xuất trong T12/24 của Mỹ tiếp tục thu hẹp và là tháng thu hẹp thứ 6 liên tiếp khi PMI sản xuất chỉ đạt 49,4 điểm.
- Theo số liệu của S&P Global, chỉ số quản lý mua hàng (PMI) sản xuất T12/24 của Trung Quốc giảm xuống mức 50,5 điểm từ mức 51,5 điểm của T11/24. Mức điểm giảm nhưng vẫn duy trì trên 50 điểm cho thấy hoạt động sản xuất của Trung Quốc duy trì tăng trưởng tháng thứ 3 liên tiếp nhưng với tốc độ tăng đã có dự chậm lại trong T12/24. Cụ thể theo số liệu khảo sát của S&P Global, mức tăng trưởng của các đơn hàng mới và sản lượng đã giảm nhẹ. Tổng doanh số bị ảnh hưởng bởi sự sụt giảm đơn hàng xuất khẩu. Trong khi việc làm cũng giảm do sự lạc quan kinh doanh suy yếu. Các nhà sản xuất Trung Quốc đã giảm giá bán, chọn cách hấp thụ chi phí tăng để hỗ trợ doanh số. Những lo ngại về tăng trưởng và thương mại, đặc biệt là mối đe dọa thuế quan từ Mỹ, đã ảnh hưởng đến kỳ vọng tăng trưởng doanh số trong năm mới.
- Theo số liệu chính thức của S&P Global, lĩnh vực sản xuất của Mỹ tiếp tục bị thu hẹp trong T12/24, khi chỉ số PMI sản xuất đạt 49,4 điểm, giảm so với mức 49,7 điểm của T11/24. Đây là tháng thứ 6 liên tiếp PMI sản xuất của Mỹ dưới 50 điểm. Cụ thể theo S&P Global, hoạt động sản xuất trong T12/24 của Mỹ giảm với tốc độ nhanh nhất trong 18 tháng, chủ yếu do sự sụt giảm đơn hàng mới. Đơn hàng mới giảm nhanh hơn so với tháng trước, trong khi đơn hàng xuất khẩu cũng giảm đáng kể, đặc biệt tại các thị trường châu Âu và Úc. Nhiều khách hàng trì hoãn dự án mới, một phần do chờ đợi chính sách từ chính quyền tân Tổng thống Mỹ sẽ nhậm chức vào T1/25.

## Dự báo của thị trường nghiêng về kịch bản Fed sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp T1/2025

88,8% các nhà giao dịch dự báo Fed sẽ giữ nguyên lãi suất điều hành và 11,2% dự báo Fed sẽ giảm 0,25% lãi suất điều hành trong cuộc họp tháng 1.2025.

DXY đóng cửa ở mức 108,92 điểm, tăng 0,73% wow và tăng 0,4% so với đầu năm 2025 (ytd).

Lãi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 2 năm ở mức 4,28% giảm 4,7 bps wow và tăng 4,1 bps ytd; LS kỳ hạn 10 năm ở mức 4,6% giảm 3 bps wow và tăng 3,3 bps ytd



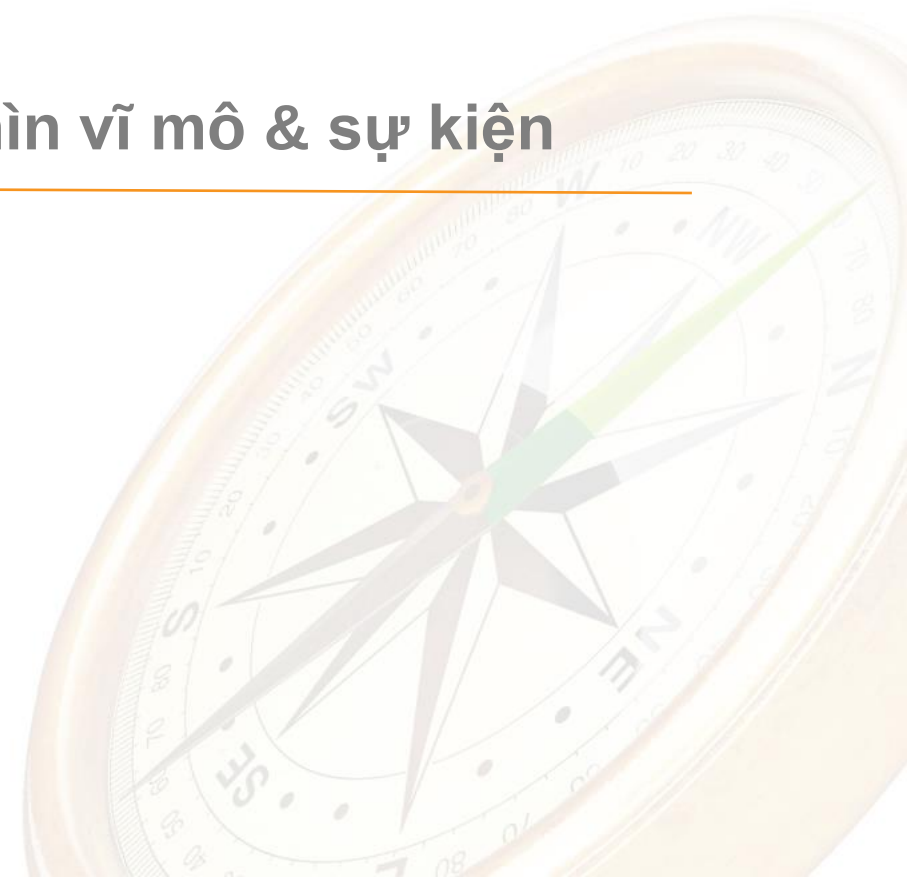
Chỉ số Dollar Index duy trì đà tăng trong tuần qua và có thời điểm vượt mốc 109 điểm và đạt mức đỉnh cao nhất trong 2 năm qua khi các nhà đầu tư kỳ vọng tăng trưởng kinh tế Mỹ vẫn duy trì tích cực và lãi suất tại Mỹ vẫn duy trì ở mức cao (cuộc họp tháng 1/2025 của Fed sẽ diễn ra vào thứ 4, ngày 29/01/25 theo giờ địa phương).

## Lịch sự kiện quan trọng tuần này

| Ngày                  | Quốc gia | Thông tin công bố                                   |
|-----------------------|----------|-----------------------------------------------------|
| Thứ Hai<br>06/01/2025 | Việt Nam | Các số liệu vĩ mô tháng 12 và quý 4.2024            |
| Thứ Ba<br>07/01/2025  | EU       | Số liệu CPI tháng 12.2024                           |
| Thứ Tư                | Mỹ       | Biên bản cuộc họp chính sách tháng 12.2024 của Fed  |
| Thứ Sáu<br>03/01/2025 | Mỹ       | Số liệu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tháng 12.2024 |

## 2. Chiến lược đầu tư đa kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện

---



## Chiến lược đa kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện

Môi trường vĩ mô duy trì hỗ trợ, kênh chứng khoán vẫn là lựa chọn hàng đầu hiện nay

| Đánh giá các yếu tố vĩ mô/sự kiện chính                                                        | Đánh giá tác động với các kênh tài sản chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các NHTW trên thế giới đang bắt đầu đảo chiều chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế | <ul style="list-style-type: none"> <li>Trên toàn cầu, chu kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ đang dần kết thúc khi ngày càng nhiều ngân hàng trung ương lớn đã cắt giảm hoặc chuẩn bị cắt giảm lãi suất chính sách trong năm 2024. Từ đầu năm 2024, đã có 74 lần cắt giảm lãi suất trên toàn cầu, bao gồm các ngân hàng lớn như ECB, SNB và BOC. Con số này cao hơn nhiều so với chỉ 16 lần tăng lãi suất trên toàn cầu kể từ đầu năm nay.</li> <li>Xu hướng giảm lãi suất chính sách sẽ trở nên nổi bật hơn trong nửa cuối năm 2024 và sau đó, nhờ đó làm dịu môi trường tín dụng và hỗ trợ dòng vốn đầu tư toàn cầu. Các tài sản tại các thị trường mới nổi và cận biên sẽ hưởng lợi từ sự thay đổi này.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm 2024             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tại Việt Nam, nền tảng kinh tế vĩ mô vẫn vững chắc. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm 2024 nhờ hoạt động sản xuất cải thiện, triển vọng xuất khẩu tích cực và chính sách tài khóa mở rộng. Trong khi đó, các thách thức kinh tế như lạm phát và áp lực tỷ giá có thể dần hạ nhiệt vào cuối năm nay.</li> <li>Nền tảng kinh tế vĩ mô và thị trường vẫn hỗ trợ cho một cách tiếp cận chủ động và chấp nhận rủi ro trong nửa cuối năm 2024. Triển vọng cổ phiếu vẫn khá tích cực. Mặc dù đà tăng của chỉ số chung có thể bị hạn chế do đợt tăng mạnh trước đó vào nửa đầu năm 2024, nhưng thị trường vẫn chứa đựng một số cơ hội đầu tư nổi bật trong một số ngành.</li> <li>Vàng miếng có thể mất đi sức hấp dẫn khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) hành động mạnh mẽ để quản lý kênh đầu tư này.</li> <li>Tiền gửi sẽ vẫn là lựa chọn của phần lớn các nhà đầu tư không chuyên, đặc biệt khi lãi suất có xu hướng tăng dù ở mức độ vừa phải. Trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp và bất động sản đang bước vào giai đoạn phục hồi ban đầu và sẽ cần những cách tiếp cận chuyên nghiệp và đầu tư dài hạn.</li> </ul> |

## Đánh giá triển vọng các kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện

|                      | Ngắn hạn (< 3 tháng) |           |          | Trung hạn (>3 tháng - 1 năm) |           |          | Dài hạn (> 1 năm) |           |          |
|----------------------|----------------------|-----------|----------|------------------------------|-----------|----------|-------------------|-----------|----------|
|                      | Tiêu cực             | Trung lập | Tích cực | Tiêu cực                     | Trung lập | Tích cực | Tiêu cực          | Trung lập | Tích cực |
| Tiền gửi tiết kiệm   |                      | X         |          |                              | X         |          |                   | X         |          |
| Cổ phiếu             |                      |           | X        |                              |           | X        |                   |           | X        |
| Trái phiếu chính phủ |                      | X         |          |                              | X         |          |                   | X         |          |
| Bất động sản         |                      | X         |          |                              | X         |          |                   | X         |          |
| Vàng                 | X                    |           |          |                              | X         |          |                   | X         |          |
| USD                  |                      | X         |          |                              | X         |          |                   | X         |          |

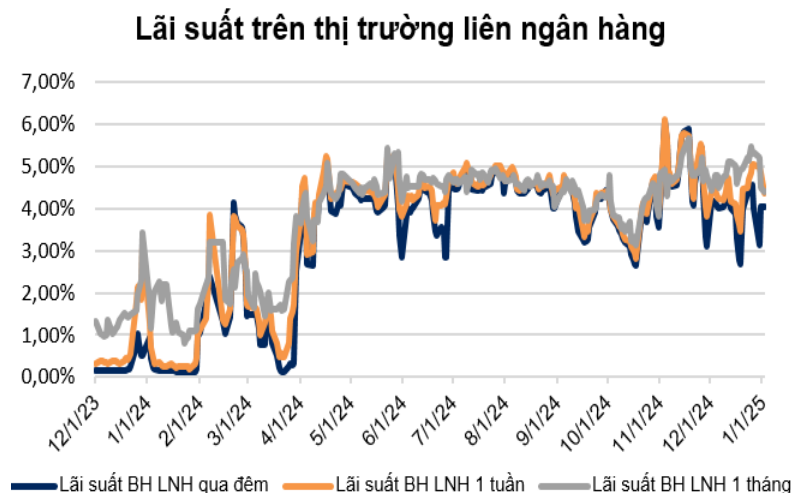
### 3. La bàn thị trường đa kênh tài sản

---

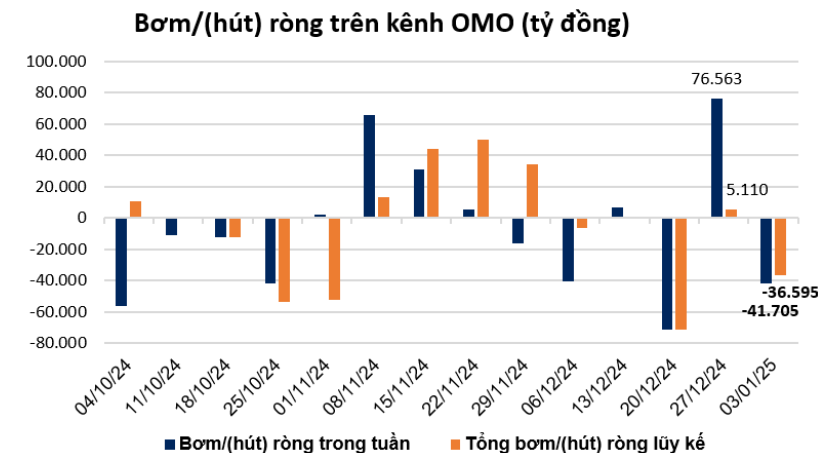


### 3.1 Thị trường tiền tệ VN: Tỷ giá USD-VND nhích tăng

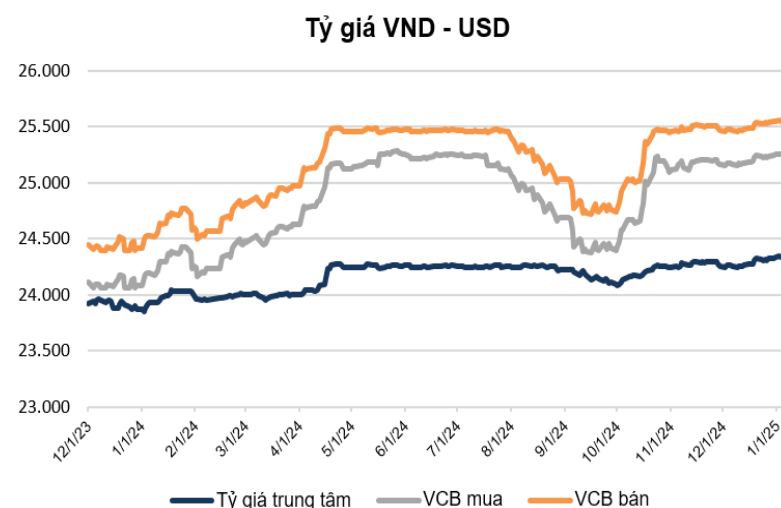
Lãi suất LNH giảm về vùng cân bằng. Kỳ hạn qua đêm hiện ở mức 4,03% (- 54 bps wow), kỳ hạn 1 tuần ở mức 4,37 % (- 68 bps wow), kỳ hạn 1 tháng hiện ở mức 4,41% (- 88 bps wow) (số liệu cập nhật hết ngày 02/01/2025)



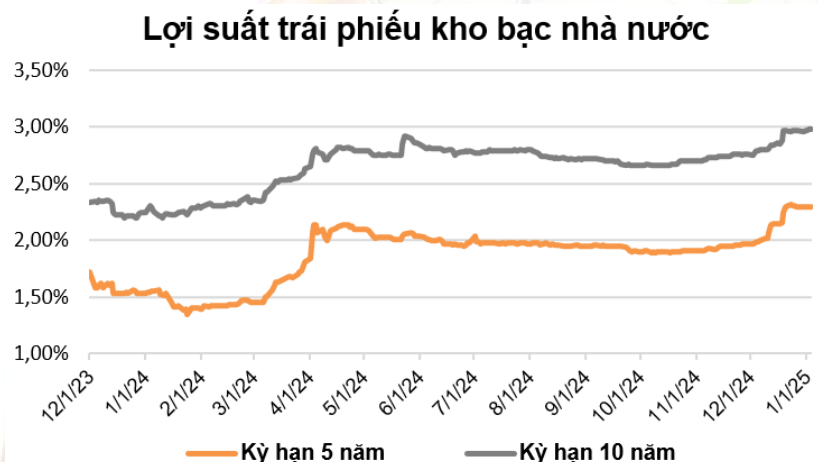
NHNN trở lại hút ròng trên kênh OMO. Kết tuần NHNN hút ròng 41.705 tỷ đồng. Hiện tổng giá trị hút ròng lũy kế là 36.595 tỷ đồng.



Tỷ giá USD-VND tăng nhẹ. Hiện giá mua và bán tại Vietcombank lần lượt là 25.250 đ và 25.550 đ tăng 0,05% wow và tăng 4,61% tính từ đầu năm 2024 (theo giá bán). Tỷ giá trung tâm hiện là 24.334 đ, tăng 0,05% wow và tăng 1,96% tính từ đầu năm 2024.

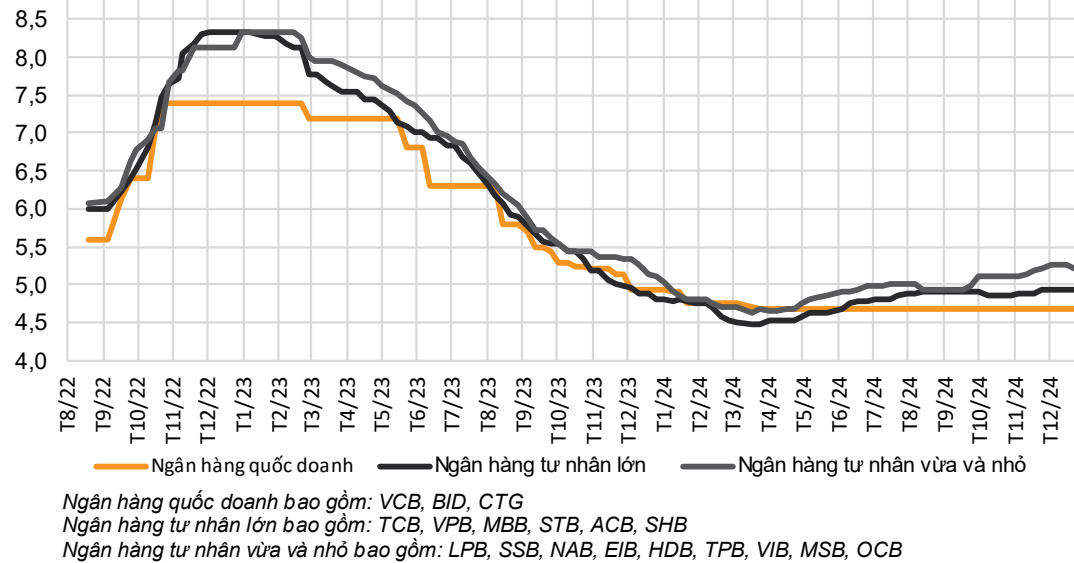


Lợi suất TP KBNN duy trì ở mức cao, lợi suất kỳ hạn 10 năm hiện ở mức 2,98%, tăng 1 bps wow và tăng 1 bps kể từ đầu năm 2025 (ytd), lợi suất TP kỳ hạn 5 năm hiện ở mức 2,29% không đổi so với tuần trước và không đổi so với đầu năm 2025.

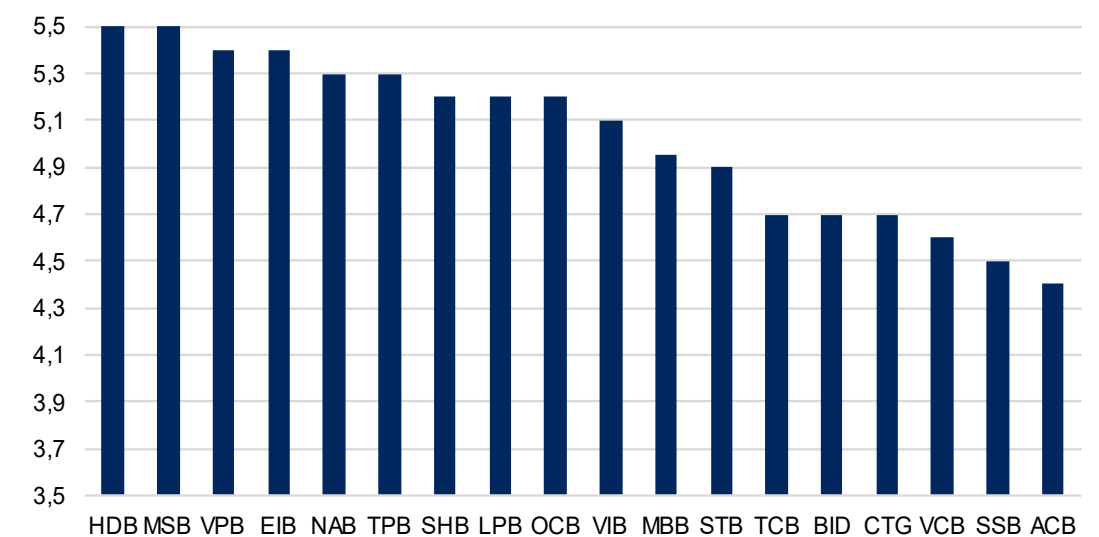


## Lãi suất của các NHTM không đổi, ngoại trừ SSB giảm lãi suất

Bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12T của các nhóm Ngân hàng



Thống kê lãi suất tiền gửi 12 tháng của một số ngân hàng

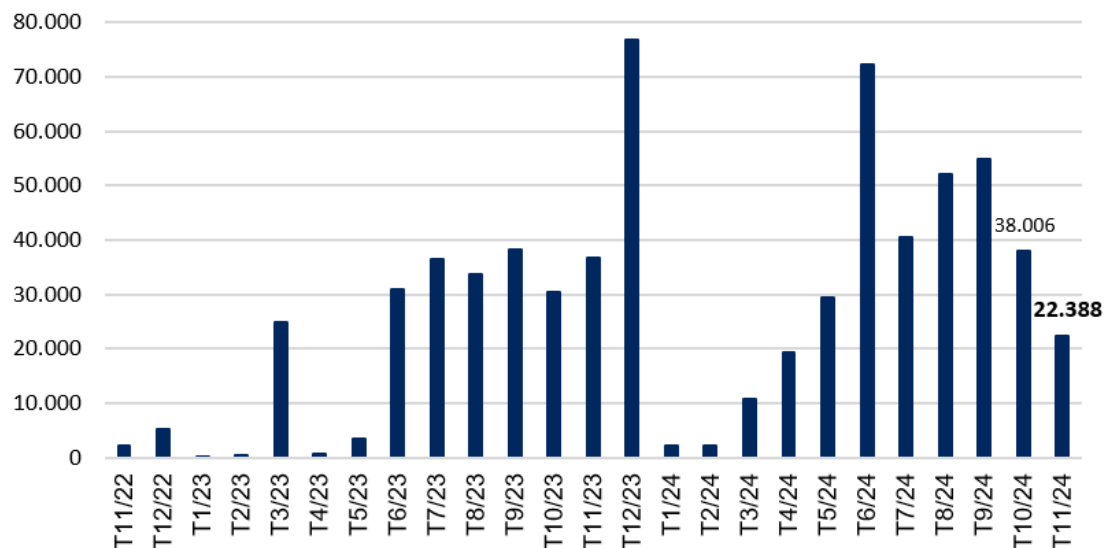


- Trong tuần từ 30/12/2024-03/01/2025, bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các NH quốc doanh và các NH tư nhân lớn giữ nguyên ở mức 4,67%/năm và 4,93%/năm. Bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các NH tư nhân vừa và nhỏ giảm nhẹ 0,04 điểm cơ bản xuống mức 5,22%/năm. Trong đó, SSB giảm 0,3 điểm % xuống mức lãi suất 5,4%/năm tại kỳ hạn này.
- Tại các kỳ hạn lãi suất ngắn hơn, hầu hết các NH đều có xu hướng giữ nguyên các mức lãi suất, ngoại trừ SSB đã hạ 0,5 điểm % với kỳ hạn 1 tháng và 2 tháng, hạ 0,6 điểm % với kỳ hạn từ 3 đến 9 tháng.

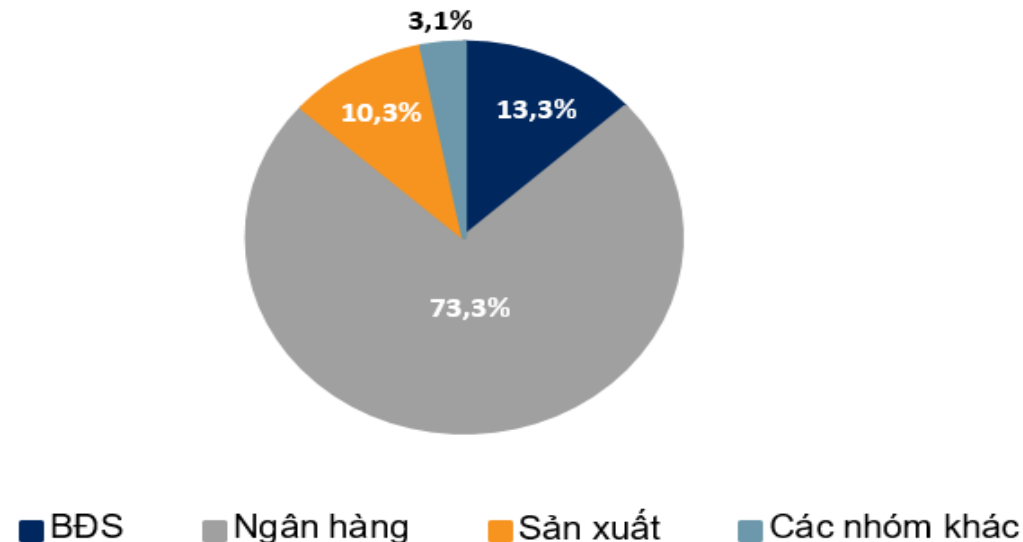
## 3.2 Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp

Nhóm Ngân hàng duy trì phát hành giúp hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ (TPDNRL) vẫn duy trì tích cực trong tháng 11

**Giá trị TPDN riêng lẻ phát hành theo tháng (đơn vị: tỷ đồng)**  
- số liệu được tổng hợp đến ngày 28/11/24



**Cơ cấu TPDNRL phát hành theo nhóm ngành trong T10/24 - số liệu được tổng hợp đến ngày 28/11/24**

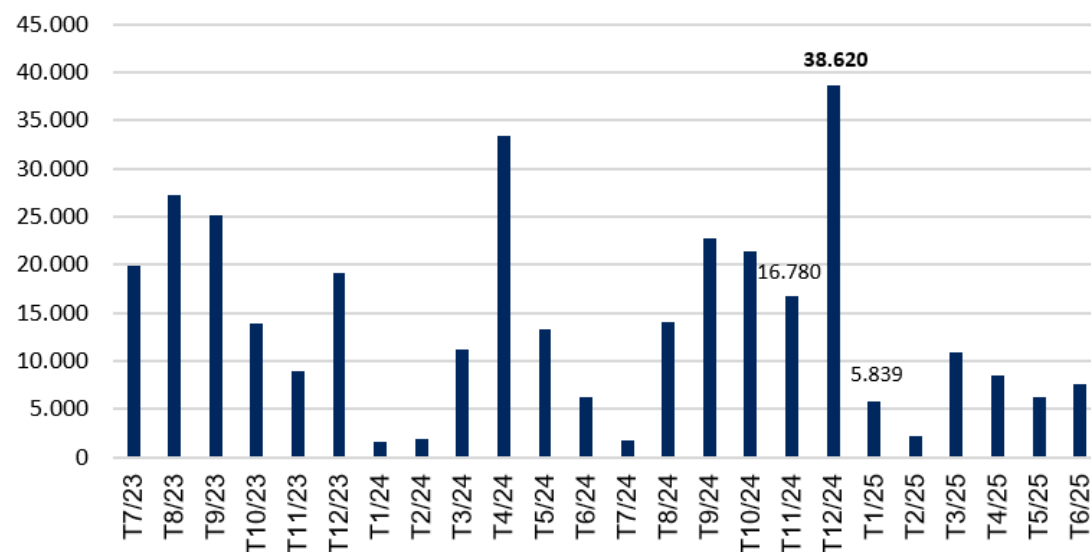


- Theo số liệu được công bố đến ngày 28/11/24, trong T11/24 có 27 đợt phát hành TPDNRL thành công với tổng giá phát hành đạt hơn 22,3 nghìn tỷ đồng, giảm 41% so với tháng trước và giảm 39,1% svck. Hoạt động phát hành riêng lẻ trong T11/24 mặc dù tiếp tục sụt giảm so với những tháng gần đây, tuy nhiên tổng giá trị phát hành vẫn duy trì khá tích cực. Lũy kế 11 tháng đầu năm 2024 tổng giá trị TPDNRL phát hành đạt hơn 343,6 nghìn tỷ đồng, tăng 45,6% svck.
- Trong T11/24 có 20 đợt phát hành riêng lẻ của nhóm Ngân hàng với tổng giá trị phát hành (TGTPH) đạt 16,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 73,3% TGTPH, trong khi nhóm BĐS sản chỉ có 3 đợt phát hành có tổng trị phát hành là gần 3 nghìn tỷ đồng chiếm 13,3% TGTPH.

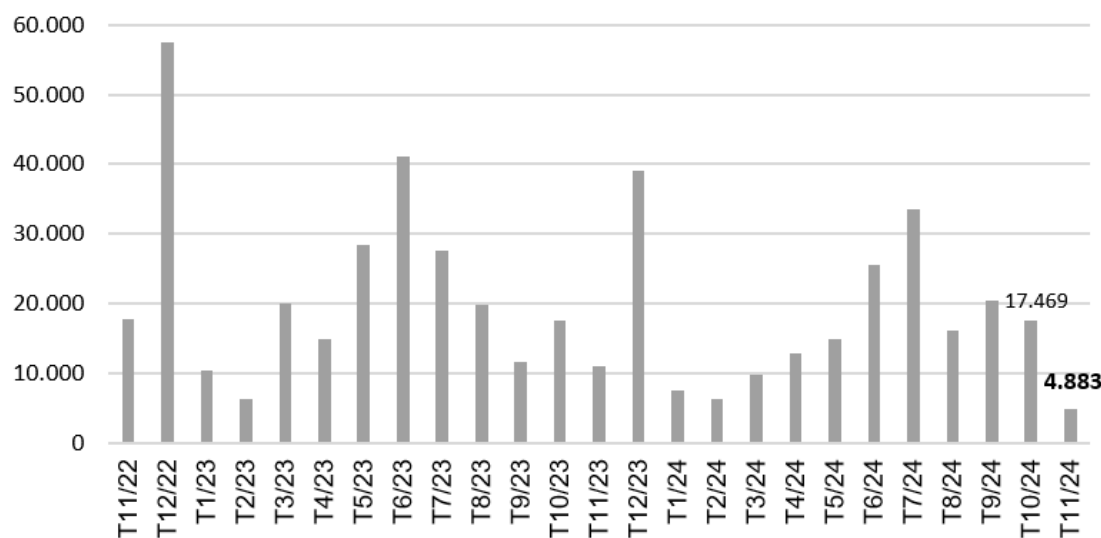
## 3.2 Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp

Áp lực TPDN đáo hạn sẽ tăng mạnh trong tháng 12 sau đó sẽ hạ nhiệt trong các tháng đầu năm 2025

**Giá trị TPDN đáo hạn theo tháng (Đơn vị: tỷ đồng) - thống kê đã loại trừ các TP được mua lại trước hạn và các TP đã được gia hạn kỳ hạn đến ngày 28/11/24**



**Tổng giá TPDN riêng lẻ được mua lại trước hạn theo tháng (đơn vị: tỷ đồng) - số liệu được tổng hợp đến ngày 28/11/24**



- Theo số liệu của chúng tôi trong T12/24 sẽ có khoảng hơn 38 nghìn tỷ đồng TPDNRL đáo hạn, tăng hơn 2 lần so với tháng trước. Tuy nhiên áp lực đáo hạn sẽ giảm đáng kể trong các tháng đầu năm 2025. Trong T11/24 chỉ có hơn 4,8 nghìn tỷ đồng TPDNRL được mua lại trước hạn, giảm 72% so với tháng trước và giảm 55,5% svck.
- Hoạt động đàm phán thay đổi điều khoản và điều kiện trái phiếu (TP) giữa các tổ chức phát hành (TCPH) và các trái chủ vẫn diễn ra tích cực trong T11/24. Tính đến ngày 28/11/24 đã có khoảng hơn 100 TCPH đạt được thỏa thuận gia hạn thời hạn TP với trái chủ với tổng giá trị TPDN được gia hạn là khoảng hơn 160 nghìn tỷ đồng.

### 3.3 Thị trường Bất động sản

Chính phủ đề xuất triển khai gói ưu đãi 100.000 tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội

*Theo Bộ Xây dựng, đề án xây dựng NOXH đến năm 2030 cần nguồn lực lên đến 500.000 tỷ đồng, trong đó 50% vốn sẽ đến từ chủ đầu tư:*

Theo dự thảo nghị quyết đang lấy ý kiến, gói tín dụng ưu đãi 100.000 tỷ đồng cho vay mua, thuê, xây dựng nhà ở xã hội sẽ thực hiện tới 2030. Giai đoạn 2025-2029, mỗi năm nguồn lực cần bố trí cho gói ưu đãi này khoảng 16.500 tỷ đồng. Riêng 2030, số vốn cần là 17.500 tỷ.

Bộ Xây dựng ước tính gói ưu đãi 100.000 tỷ đồng chiếm khoảng 20% tổng nhu cầu vốn phát triển NOXH tới 2030. Các điều kiện vay của gói áp dụng theo Nghị định 100/2024.

Theo đó, người dân được vay tối đa 80% giá trị hợp đồng mua, thuê mua nhà ở xã hội. Trường hợp xây mới, sửa chữa nhà ở, mức vay tối đa là 70% và không quá 1 tỷ đồng. Lãi suất bằng mức cho vay với hộ nghèo được Thủ tướng quy định, thời hạn vay tối đa 25 năm.

Trước đó, gói 120.000 tỷ đồng đang được triển khai thông qua các NHTM và vốn ngân sách qua Ngân hàng Chính sách xã hội. Tuy nhiên, tính từ đầu năm 2024, tỷ lệ giải ngân gói tín dụng ưu đãi 120.000 tỷ đồng mới đạt 1.344 tỷ đồng (1,1%), trong đó khoảng 1.295 tỷ được giải ngân cho chủ đầu tư tại 12 dự án, còn lại cho người mua nhà.

Nguyên nhân việc triển khai chính sách cho vay NOXH chưa hiệu quả đến từ việc lãi suất còn cao (Lãi suất cho vay hiện tại là 6,6%/năm dành cho người mua hoặc thuê mua NOXH; chủ đầu tư dự án NOXH được hưởng lãi suất ưu đãi 7,92%/năm vào năm 2024, bằng 120% lãi suất cho vay hộ nghèo, trong khi thời gian hưởng ưu đãi suất ngắn (3-5 năm).

### 3.3 Thị trường Bất động sản

#### Đề xuất rà soát quỹ đất bỏ hoang để làm nhà tái định cư

*Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP.HCM đề xuất các quận, huyện, TP Thủ Đức chủ động bố trí quỹ đất trống trên địa bàn để làm nhà tái định cư:*

Theo cơ quan quản lý, khó khăn lớn nhất khiến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án chậm trễ do nhiều địa phương thiếu chủ động trong chuẩn bị quỹ đất ở để bố trí tái định cư. Hệ quả là khi giải phóng mặt bằng làm dự án, địa phương không có quỹ đất cho tái định cư tại chỗ, buộc bố trí nhà ở cho người dân tại khu vực khác.

Thực tế này xảy ra tại một số dự án cấp bách cải tạo môi trường, xây dựng hạ tầng tại TP HCM. Chẳng hạn, dự án cải tạo rạch Xuyên Tâm (Bình Thạnh và Gò Vấp) thiếu quỹ đất ở, nên những hộ dân thuộc diện giải tỏa phải tái định cư tại 16 khu đất, nhà ở rải rác các quận Bình Thạnh, quận 10, quận 12, TP Thủ Đức.

Do đó, Sở đề xuất 21 quận, huyện, TP Thủ Đức lên kế hoạch rà soát quỹ đất sử dụng lãng phí, khu đất trống, quỹ đất công, các khu cho thuê không đúng mục đích để làm nhà tái định cư. Việc này giúp đảm bảo tiến độ thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải ngân và bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án.

Sở Xây dựng sẽ là đơn vị chủ trì, cùng Sở Tài Nguyên và Môi Trường, các đơn vị liên quan đưa ra trình tự, thủ tục lập và thực hiện dự án tái định cư. Các cơ quan quản lý có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện cho thành phố.

Việc đẩy nhanh giải phóng mặt bằng số dự án này sẽ góp phần thúc đẩy giải ngân vốn công trên địa bàn. Hiện TP HCM đang còn lượng lớn vốn đầu tư công chưa được giải ngân.

### 3.4 Thị trường hàng hóa

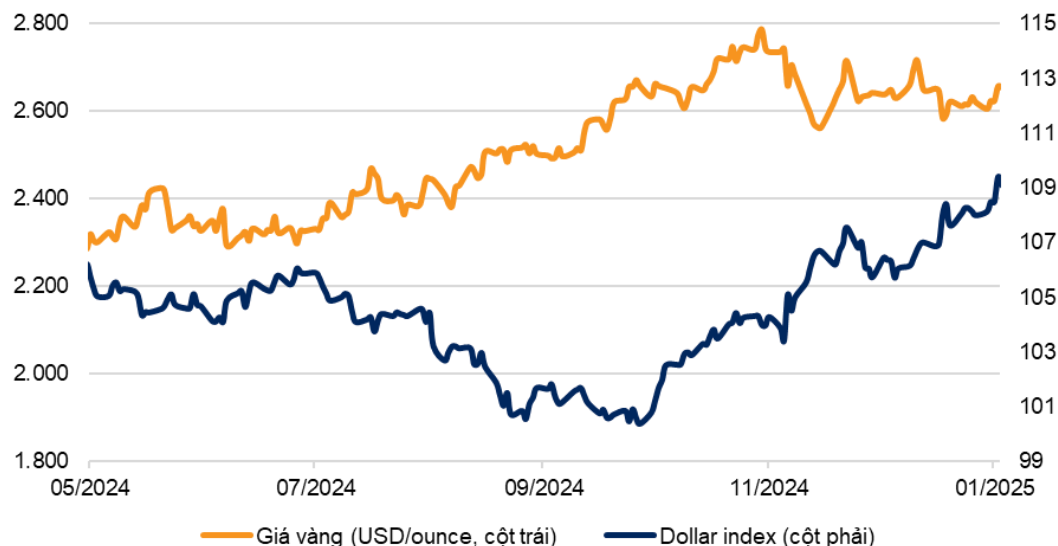
Diễn biến giá một số loại hàng hóa chúng tôi theo dõi (dữ liệu cập nhật đến ngày 03/01/2025):

|                        |            | Thay đổi giá trong 1 tuần | Thay đổi giá trong 1 tháng | Thay đổi giá trong 1 năm | Thay đổi giá từ đầu năm 2025 | Diễn biến giá trong 1 năm |
|------------------------|------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Năng lượng             | Dầu thô    | 3,15%                     | 3,93%                      | -2,22%                   | 0,76%                        |                           |
|                        | Khí LNG    | 6,49%                     | 1,53%                      | 22,58%                   | 0,16%                        |                           |
| Công nghiệp - xây dựng | Than       | -2,56%                    | -8,38%                     | -3,89%                   | -0,88%                       |                           |
|                        | Quặng sắt  | -4,51%                    | -6,68%                     | -31,18%                  | -2,52%                       |                           |
|                        | Đồng       | 0,27%                     | -1,75%                     | 5,49%                    | 1,18%                        |                           |
|                        | Niken      | -1,51%                    | -5,84%                     | -8,10%                   | 0,21%                        |                           |
|                        | PVC        | -3,42%                    | -5,30%                     | -13,60%                  | -1,58%                       |                           |
|                        | Cao su     | 0,00%                     | 0,05%                      | 56,84%                   | 0,00%                        |                           |
|                        | Gỗ         | -3,73%                    | -8,82%                     | -0,55%                   | 0,37%                        |                           |
| Nông nghiệp            | Urê        | -0,81%                    | 6,86%                      | 14,38%                   | -0,81%                       |                           |
|                        | Lúa Mỹ     | -3,16%                    | -1,40%                     | -11,83%                  | -3,02%                       |                           |
|                        | Gạo tằm 5% | -2,59%                    | -4,78%                     | -22,23%                  | -2,59%                       |                           |
|                        | Đường      | 1,45%                     | -8,05%                     | -5,76%                   | -0,41%                       |                           |
|                        | Thịt lợn   | 1,05%                     | 9,22%                      | 35,81%                   | 0,45%                        |                           |
| Kim loại quý           | Vàng thời  | 0,72%                     | -0,12%                     | 29,33%                   | -0,67%                       |                           |

### 3.4 Thị trường hàng hóa

Giá vàng tăng khi các NHTW tiếp tục mua ròng vàng và nới lỏng chính sách tiền tệ

**Tính đến ngày 03/01, giá vàng thế giới đạt 2.640 USD/oz, tăng 0,7% sv tuần trước và giảm 0,1% sv tháng trước**



**Giá vàng SJC đạt 84,0-85,5 triệu đồng/lượng ở hai chiều mua-bán, lần lượt tăng 1,6%/0,9% sv tuần trước**



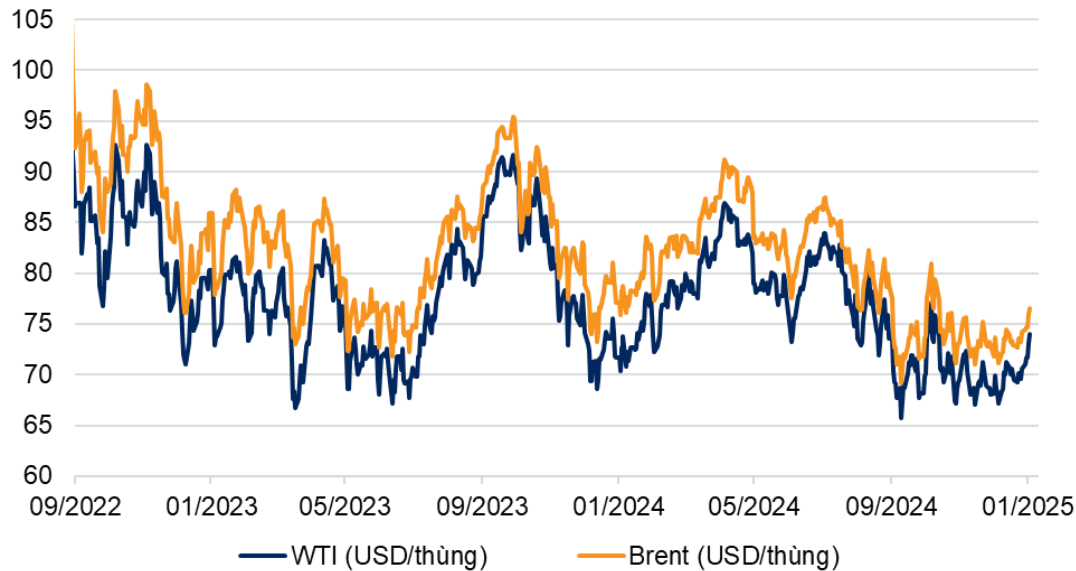
- Trong tuần qua, giá vàng thế giới đã tăng đến mức cao nhất trong tuần tại 2.658 USD/oz vào Thứ Tư (ngày 01/01), trước khi giảm trở lại vào phiên Thứ Sáu do thị trường lo ngại về việc chu kỳ cắt giảm lãi suất của FED sẽ bị gián đoạn: Dữ liệu PMI tháng 12/2024 của ISM cho thấy các đơn đặt hàng và sản lượng hàng hóa đã tăng, cho thấy sự phục hồi của ngành sản xuất và rủi ro đà hạ nhiệt của lạm phát sẽ chậm lại. Cuộc khảo sát của ISM cũng nêu bật mối lo ngại của các nhà sản xuất về chính sách thuế quan của chính quyền tổng thống mới sẽ làm tăng lạm phát. Mặt khác, giá vàng vẫn tăng so với tuần trước khi được hỗ trợ bởi chính sách tiền tệ nới lỏng ở những nơi khác và làn sóng mua vào của các NHTW.
- Trong nước, giá vàng miếng SJC đạt mức 84,0-85,5 triệu đồng/lượng hai chiều mua-bán vào ngày 03/01. Chênh lệch giữa giá vàng SJC bán ra với giá vàng thời giao ngay tính đến ngày 03/01 ở mức 4,65 triệu đồng/lượng (tỷ giá USD/VND = 25.400).

Nguồn: Bloomberg, FiinPro-X, Vndirect Research

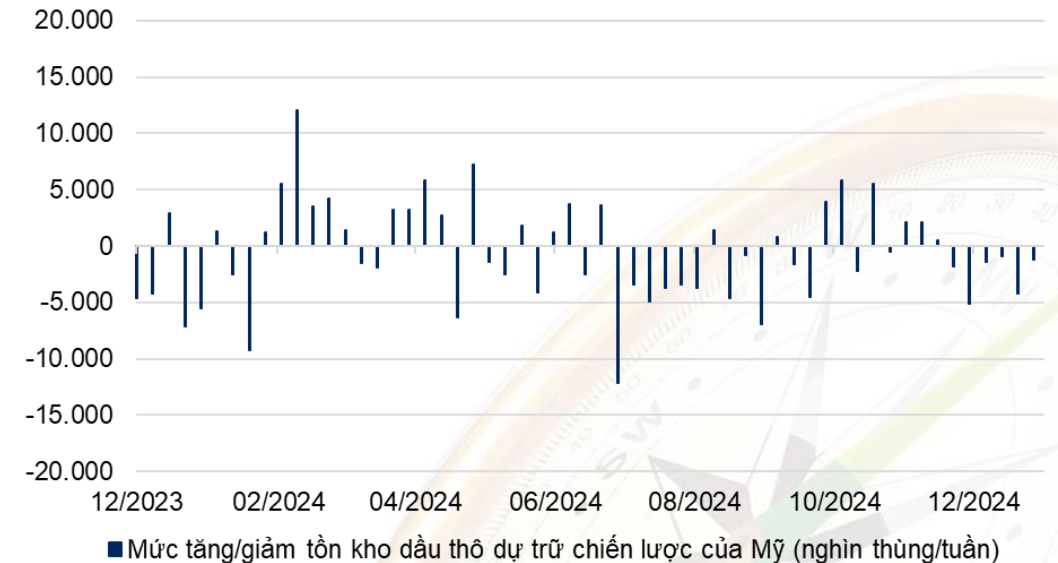
### 3.4 Thị trường hàng hóa

Giá dầu thô tiếp tục tăng do kỳ vọng tiêu thụ nhiên liệu cao hơn ở Mỹ và châu Âu

**Tính đến ngày 03/01, giá dầu thô WTI và Brent đã lần lượt tăng 4,8%/3,2% sv tuần trước, đạt 74,0 và 76,5 USD/thùng**



**Tồn kho dầu thô tại Mỹ giảm ròng 1,2 triệu thùng vào tuần cuối tháng 12/2024, tuần thứ 6 giảm ròng liên tiếp**



- Giá dầu thô WTI và Brent đã tăng lên mức cao nhất trong vòng 2 tháng. Đà tăng của giá dầu thô trong tuần qua chủ yếu được thúc đẩy bởi kỳ vọng nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu sẽ tăng trong thời tiết lạnh giá ở châu Âu và Mỹ. Tại Mỹ, dự trữ dầu thô đã giảm ròng 6 tuần liên tiếp và giảm gần 7,8 triệu thùng trong tháng 12/2024, sau khi giảm ròng 4,3 triệu thùng vào tháng 11. Bên cạnh đó, việc Trung Quốc tiếp tục đưa ra các biện pháp kích thích kinh tế cũng hỗ trợ kỳ vọng nhu cầu tiêu thụ sẽ phục hồi quốc gia nhập khẩu dầu lớn nhất thế giới.
- Rủi ro gián đoạn nguồn cung ở khu vực Trung Đông đã giảm xuống khi Hamas và Israel đã giảm nhẹ điều kiện đàm phán, nhất trí lệnh phán ngừng bắn 40 ngày tại Gaza; trong khi đó, tình hình căng thẳng giữa Nga và Ukraine đang tiếp tục leo thang.

### 3.5 Thị trường chứng khoán thế giới

Diễn biến các thị trường chứng khoán thế giới và khu vực

| Chỉ số           | Quốc gia   | 1 tuần | 1 tháng | Từ đầu năm 2025 | 1 năm  |
|------------------|------------|--------|---------|-----------------|--------|
| Dow Jones        | Mỹ         | -0,60% | -4,54%  | 0,44%           | 14,06% |
| S&P 500          | Mỹ         | -0,47% | -2,18%  | 1,03%           | 26,51% |
| Nasdaq           | Mỹ         | -0,51% | -0,40%  | 1,61%           | 35,10% |
| Euro Stoxx 50    | EU         | 0,39%  | -0,68%  | 1,00%           | 10,18% |
| FTSE 100         | Anh        | 0,91%  | -1,50%  | 0,62%           | 6,95%  |
| Nikkei 225       | Nhật Bản   | -0,96% | 1,27%   | 0,00%           | 19,53% |
| Shanghai         | Trung Quốc | -5,55% | -4,67%  | -4,19%          | 9,64%  |
| Hang Seng        | Trung Quốc | -1,64% | 1,02%   | -1,49%          | 19,50% |
| Taiwan Weighted  | Đài Loan   | -1,58% | -1,55%  | -0,55%          | 30,76% |
| SET              | Thái Lan   | -1,19% | -4,55%  | -1,10%          | -3,03% |
| KOSPI            | Hàn Quốc   | 1,54%  | 0,00%   | 1,77%           | -5,28% |
| Malaysia Top 100 | Malaysia   | 0,31%  | 1,57%   | -0,51%          | 13,57% |
| STI Index        | Singapore  | 0,80%  | -0,55%  | 0,38%           | 19,39% |
| IDX Composite    | Indonesia  | 1,82%  | -2,04%  | 1,19%           | -2,53% |
| PHS All Shares   | Philippine | 0,99%  | 0,23%   | 0,99%           | 8,08%  |
| VN-Index         | Việt Nam   | -1,61% | -1,02%  | -0,96%          | 8,65%  |

Đồng USD duy trì đà tăng, cùng với những lo ngại về sự bất định của nền kinh tế thế giới trong năm 2025 khi tân Tổng thống Mỹ Dollar Trump lên nắm quyền đang tạo sức ép lên các thị trường chứng khoán trên thế giới trong tuần qua. Thị trường chứng khoán Mỹ giảm điểm trong tuần qua khi cả 3 chỉ số chính của thị trường Mỹ đều giảm với mức giảm dưới 1%.

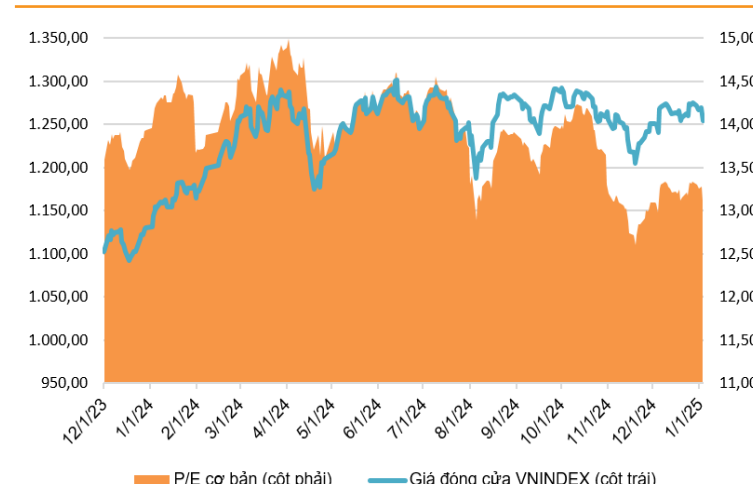
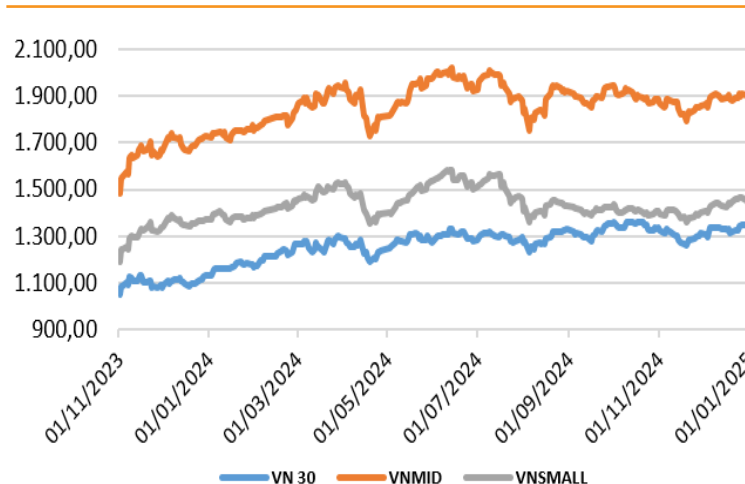
Nhiều thị trường chứng khoán lớn khác cũng ghi nhận 1 tuần điều chỉnh, các chỉ số Taiwan Weighted của Đài Loan, chỉ số Hang Seng, chỉ số Set của Thái Lan cùng ghi nhận mức giảm hơn 1%, trong khi chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản ghi nhận mức giảm gần 1%,

### 3.5 Thị trường CKVN: Thị trường điều chỉnh với thanh khoản sụt giảm

VN-Index điều chỉnh, kết tuần tại mức 1.254,59 điểm, giảm 1,61% sv tuần trước

Các chỉ số VN30/VNMID/ VNSML đều giảm với mức giảm lần lượt là 1,95%/1,89%/1,68%.

P/E 12 tháng của VNINDEX đang giao dịch ở mức 13,1x.



- Với 1 phiên tăng điểm và 3 phiên giảm điểm, VN-Index điều chỉnh trở lại sau 2 tuần tăng liên tiếp trước đó. Kết tuần VN-index giảm 20,55 điểm (-1,61%) xuống 1.254,59 điểm. Thanh khoản giao dịch sụt giảm, thanh khoản trên sàn Hose đạt trung bình 394,1 triệu cp/phiên, giảm 22,4% so với tuần trước và thấp hơn 17,6% so với trung bình 4 tuần gần nhất.
- Khối ngoại trở lại bán ròng nhẹ với giá trị bán ròng trong tuần trên sàn HOSE là 772 tỷ đồng. Khối tự doanh các công ty chứng khoán cũng chuyển sang bán ròng với giá trị bán ròng trong tuần trên sàn HOSE là 2.011 tỷ đồng.
- Các mã VTP và VGC là những mã có đóng góp tích cực cho VNINDEX với mức kéo chỉ số tăng lần lượt 0,35 điểm và 0,25 điểm. Ở chiều ngược lại CTG và TCB là những mã kéo chỉ số giảm nhiều nhất, với mức kéo chỉ số giảm lần lượt 2,09 điểm và 1,72 điểm.

### 3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam

Diễn biến điểm số và thanh khoản các nhóm ngành

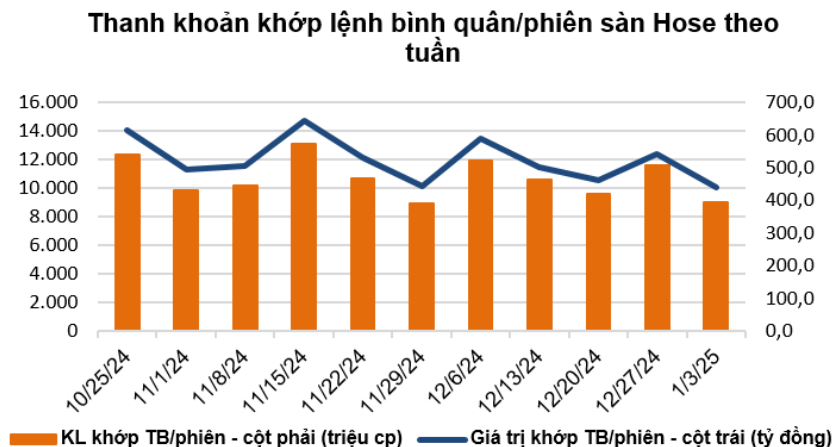
| Ngành               | 1 tuần (%) | 1 tháng (%) | Từ đầu năm 2024 (%) | P/E (lần) | P/B (lần) | % thay đổi khối lượng (1 tuần) |
|---------------------|------------|-------------|---------------------|-----------|-----------|--------------------------------|
| Bán lẻ              | -3,0%      | -2,6%       | 64,5%               | 37,6      | 3,13      | -13,9%                         |
| Bảo hiểm            | -3,5%      | 1,6%        | 43,2%               | 14,8      | 1,48      | -21,7%                         |
| Bất động sản        | -0,6%      | -1,4%       | 14,5%               | 17,9      | 1,20      | -30,7%                         |
| Công nghệ TT        | -0,4%      | 0,5%        | 77,2%               | 29,6      | 5,50      | -12,8%                         |
| Dầu khí             | -0,5%      | 3,2%        | 21,5%               | 20,0      | 1,33      | -18,3%                         |
| Dịch vụ tài chính   | -3,6%      | -3,7%       | 13,4%               | 15,9      | 1,42      | -11,9%                         |
| Hóa chất            | -1,3%      | -0,6%       | 63,6%               | 18,4      | 1,91      | -32,4%                         |
| Ngân hàng           | -2,0%      | -0,2%       | 31,1%               | 9,4       | 1,51      | -16,9%                         |
| Tài nguyên cơ bản   | -2,2%      | 2,9%        | 20,5%               | 20,1      | 1,40      | -16,9%                         |
| Thực phẩm&Đồ uống   | -0,2%      | 2,5%        | 51,2%               | 21,26     | 2,93      | -15,0%                         |
| Viễn thông          | 1,2%       | 5,6%        | 247,2%              | 60,0      | 7,48      | -33,6%                         |
| Xây dựng & Vật liệu | 0,7%       | 2,6%        | 34,8%               | 22,6      | 1,43      | -38,7%                         |
| VN-Index            | -1,61%     | -1,02%      | 11,03%              | 13,12     | 1,67      | -22,4%                         |

Thị trường trải qua tuần chuyển tiếp của năm 2024 và 2025 với diễn biến kém tích cực khi hầu hết các nhóm ngành đều có sự sụt giảm về điểm số và thanh khoản. Nhóm cổ phiếu dịch vụ tài chính chịu áp lực bán mạnh và ghi nhận mức giảm nhiều hơn thị trường chung, nhiều cổ phiếu giảm mạnh như ORS (-5,5%), SSI (-4,7%), VDS (-4,3%), BSI (-4,1%)....

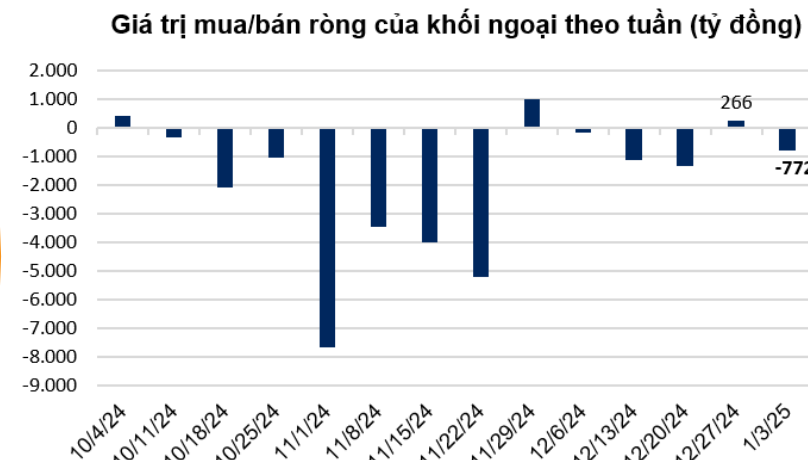
Nhóm cổ phiếu Ngân hàng cũng chịu áp lực bán, nhiều mã giảm mạnh như EIB (-6,2%), VIB (-4,5%), CTG (-4,1%), TCB (-4%), STB (-3,5%) ...

### 3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam: Thanh khoản sụt giảm và khối ngoại trở lại bán ròng

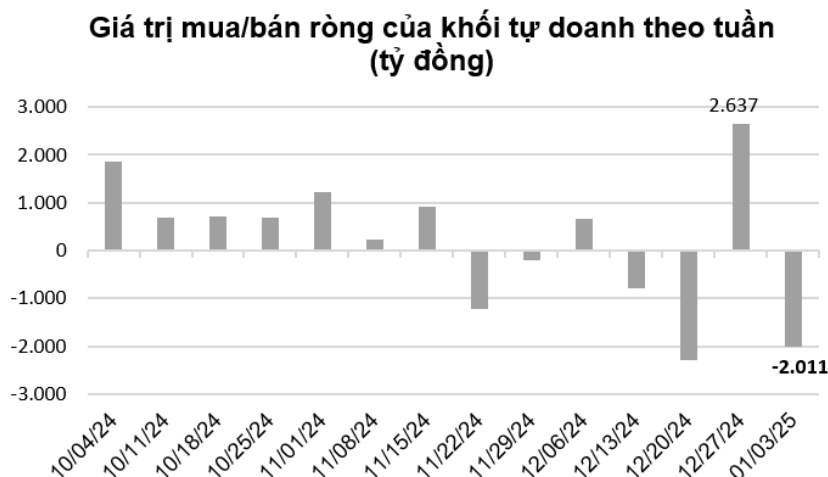
Thanh khoản giảm trở lại, thanh khoản trên sàn Hose đạt trung bình 394,1 triệu cp/phần, giảm 22,4% so với tuần trước và thấp hơn 17,6% so với trung bình 4 tuần gần nhất.



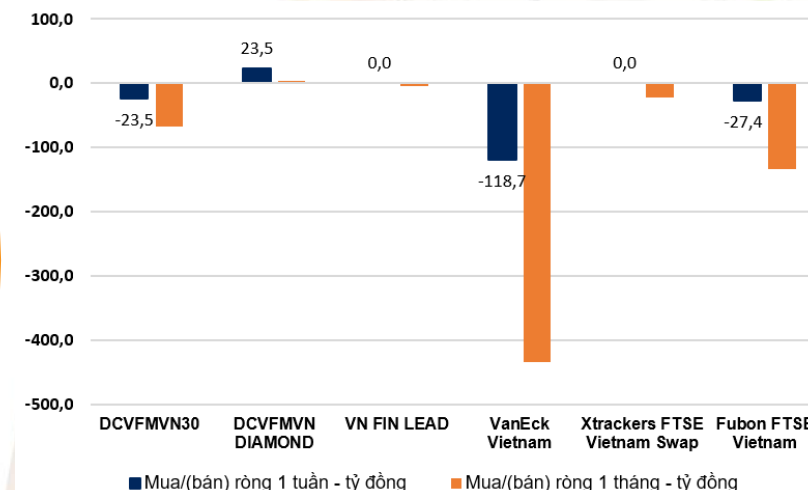
Khối ngoại trở lại bán ròng, giá trị bán ròng trên sàn Hose trong tuần qua của khối ngoại là 772 tỷ đồng.



Khối tự doanh chuyển sang bán ròng, giá trị bán ròng trên sàn Hose trong tuần qua của khối tự doanh là 2.011 tỷ đồng.

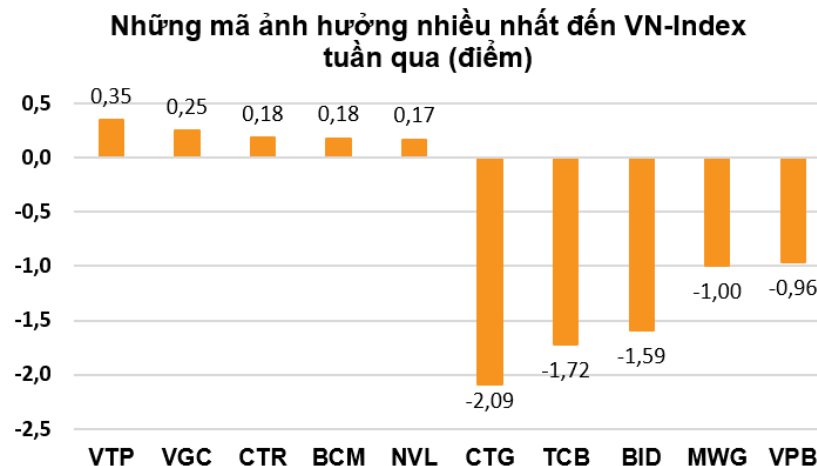


Một số quỹ ETF thực hiện giao dịch trong tuần qua. Trong đó quỹ VanEck Vietnam bán ròng nhiều nhất với giá trị bán ròng là 118,7 tỷ đồng.

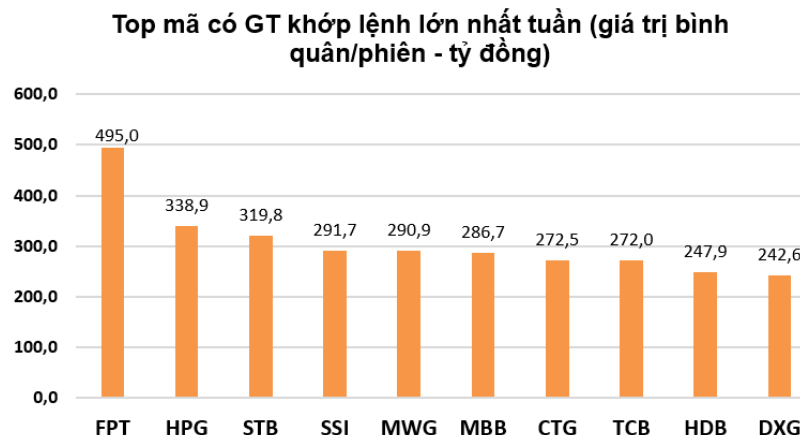


### 3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam: Thanh khoản sụt giảm và khối ngoại trở lại bán ròng

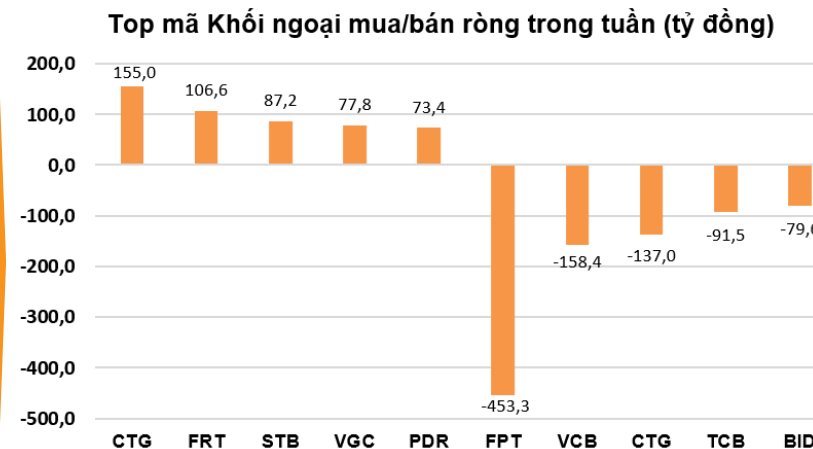
Các cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index trong tuần qua (mức tác động đến VNIndex – điểm)



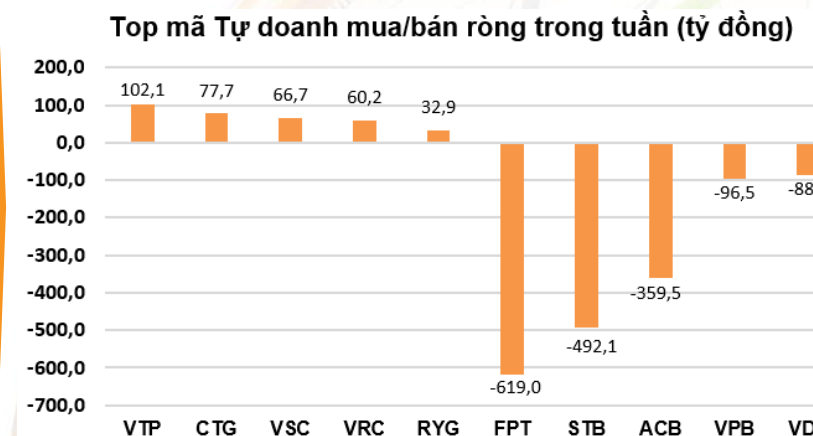
FPT là mã có giá trị khớp lệnh lớn nhất trong tuần với giá trị khớp lệnh trung bình là gần 500 tỷ đồng/phiên, theo sau là các mã HPG và STB với giá trị khớp lệnh trung bình/phiên lần lượt là hơn 338 tỷ đồng và hơn 319 tỷ đồng



Trong tuần từ 30/12/24-03/01/25 CTG là mã được khối ngoại mua ròng nhiều nhất với giá trị 150 tỷ đồng. Trong khi FPT là mã bị bán ròng mạnh nhất với giá trị bán ròng hơn 453 tỷ đồng.



Trong tuần từ 30/12/24-03/01/25 VTP là mã được khối tự doanh mua ròng mạnh nhất với giá trị mua ròng hơn 102 tỷ đồng, trong khi FPT là mã được khối này bán ròng mạnh nhất với giá trị bán ròng là hơn 619 tỷ đồng.



## Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị

| STT | Mã CP | Ngày khuyến nghị | Báo cáo khuyến nghị                   | Hiệu quả tuần qua | Hiệu quả từ lúc khuyến nghị | Giá mục tiêu (đ/cp) | Upside còn lại |
|-----|-------|------------------|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------|----------------|
| 1   | HPG   | 05/09/2023       | <a href="#">La bàn đầu tư T9/23</a>   | -0,9%             | 5,2%                        | 31.700              | 19,2%          |
| 2   | HHV   | 05/09/2023       | <a href="#">La bàn đầu tư T9/23</a>   | -3,0%             | -10,5%                      | 19.500              | 70,3%          |
| 3   | VIB   | 05/09/2023       | <a href="#">La bàn đầu tư T9/23</a>   | -4,5%             | 5,7%                        | 22.137              | 15,6%          |
| 4   | KBC   | 05/09/2023       | <a href="#">La bàn đầu tư T9/23</a>   | -1,8%             | -8,0%                       | 40.000              | 47,3%          |
| 5   | VNM   | 07/02/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T2/2024</a> | -1,3%             | -4,0%                       | 82.600              | 31,1%          |
| 6   | QNS   | 07/02/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T2/2024</a> | -0,4%             | 9,9%                        | 65.100              | 26,1%          |
| 7   | HSG   | 06/03/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T3/2024</a> | -3,2%             | -9,0%                       | 32.000              | 75,8%          |
| 8   | PVD   | 08/04/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T4/2024</a> | -2,5%             | -21,1%                      | 36.800              | 56,6%          |
| 9   | GMD   | 06/05/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T5/2024</a> | -1,1%             | -8,3%                       | 76.800              | 16,7%          |
| 10  | KDH   | 05/06/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T6/2024</a> | -2,8%             | 3,4%                        | 39.800              | 14,4%          |
| 11  | VHM   | 05/06/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T6/2024</a> | -0,9%             | 1,8%                        | 66.400              | 66,0%          |
| 12  | MWG   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | -4,6%             | -9,6%                       | 72.100              | 23,0%          |

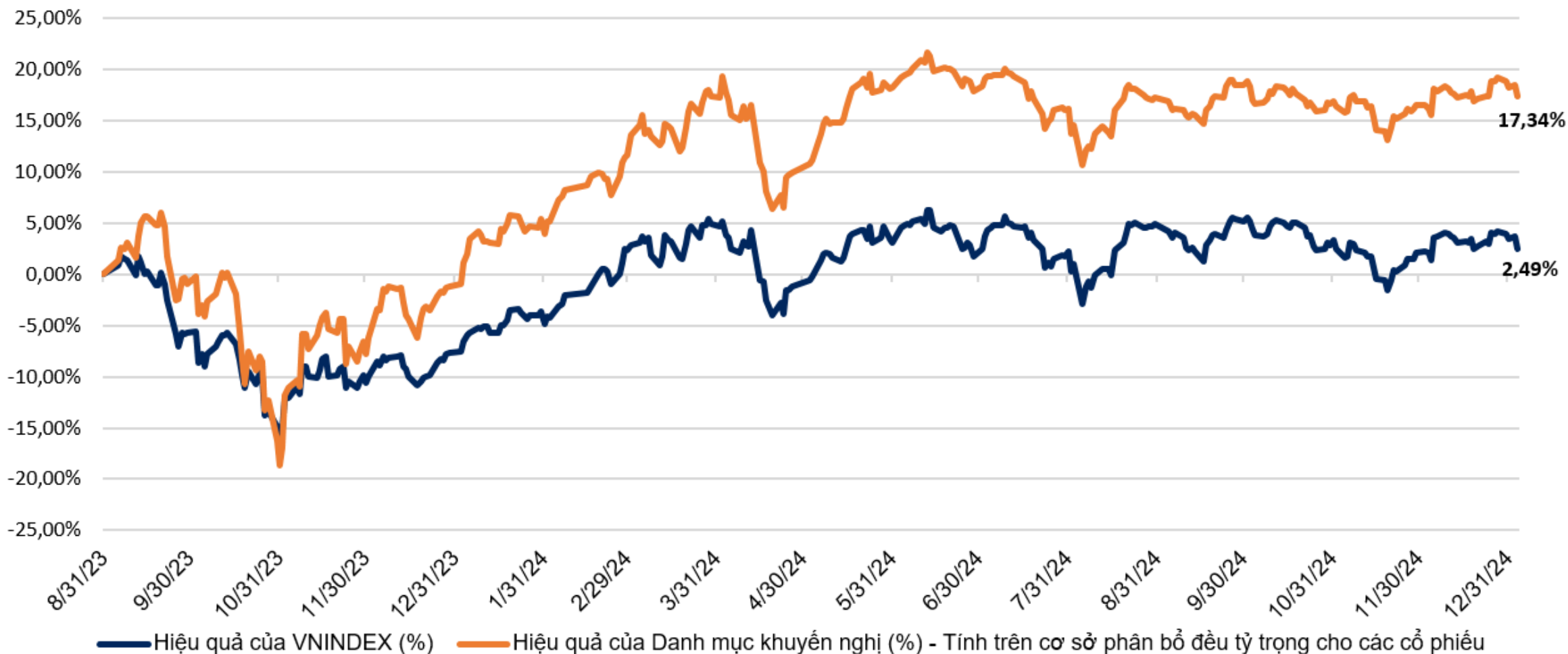
## Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị

| STT | Mã CP | Ngày khuyến nghị | Báo cáo khuyến nghị                   | Hiệu quả tuần qua | Hiệu quả từ lúc khuyến nghị | Giá mục tiêu (đ/cp) | Upside còn lại |
|-----|-------|------------------|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------|----------------|
| 13  | MBB   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | -1,4%             | 7,4%                        | 28.400              | 15,0%          |
| 14  | PNJ   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | -1,0%             | -1,1%                       | 114.400             | 18,4%          |
| 15  | VCB   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | -0,2%             | 5,1%                        | 111.800             | 21,5%          |
| 16  | VPB   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | -2,6%             | -1,4%                       | 23.700              | 26,4%          |
| 17  | SCS   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | -6,5%             | -9,9%                       | 95.100              | 19,6%          |
| 18  | HDG   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | -1,4%             | -8,8%                       | 35.700              | 24,6%          |
| 19  | ACV   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | 0,7%              | 3,0%                        | 136.200             | 9,3%           |
| 20  | BCM   | 04/09/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T9/24</a>   | 1,0%              | -2,1%                       | 80.900              | 14,8%          |
| 21  | PHR   | 04/09/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T9/24</a>   | -1,5%             | -5,6%                       | 61.200              | 16,3%          |
| 22  | NLG   | 04/09/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T9/24</a>   | -1,0%             | -14,2%                      | 45.800              | 27,0%          |
| 23  | STB   | 05/11/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T11/24</a>  | -3,5%             | 3,6%                        | 41.500              | 15,0%          |
| 24  | CTG   | 05/11/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T11/24</a>  | -4,1%             | 6,1%                        | 39.900              | 7,3%           |
| 25  | TPB   | 05/11/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T11/24</a>  | -3,3%             | -2,1%                       | 21.000              | 29,6%          |

## Danh sách các mã đã đạt giá mục tiêu

| STT | Mã CP | Ngày khuyến nghị | Báo cáo khuyến nghị                   | Chủ đề đầu tư                           | Giá mục tiêu (đ/cp) | Ngày đạt giá mục tiêu |
|-----|-------|------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | CTG   | 04/12/2023       | <a href="#">La Bàn Đầu Tư T12/23</a>  | Ngành Ngân hàng vẫn hấp dẫn             | 34.600              | 07/02/2024            |
| 2   | GMD   | 07/02/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T2/2024</a> | Hoạt động thương mại phục hồi           | 81.000              | 01/03/2024            |
| 3   | VHC   | 02/10/2023       | <a href="#">La bàn đầu tư T10/23</a>  | Tín hiệu phục hồi từ xuất khẩu          | 74.000              | 04/03/2024            |
| 4   | DGW   | 02/11/2023       | <a href="#">La Bàn Đầu Tư T11/23</a>  | Bán lẻ dần hồi phục                     | 61.600              | 08/03/2024            |
| 5   | PNJ   | 07/02/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T2/2024</a> | Nhu cầu tiêu dùng phục hồi              | 99.900              | 13/03/2024            |
| 6   | MBB   | 05/09/2023       | <a href="#">La bàn đầu tư T9/23</a>   | Ngành Ngân hàng vẫn hấp dẫn             | 25.400              | 22/03/2024            |
| 7   | IDC   | 08/04/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T4/2024</a> | Dòng vốn FDI vẫn mạnh mẽ                | 62.700              | 06/05/2024            |
| 8   | MWG   | 05/09/2023       | <a href="#">La bàn đầu tư T9/23</a>   | Bán lẻ dần hồi phục                     | 61.500              | 15/05/2024            |
| 9   | PHR   | 08/04/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T4/2024</a> | Dòng vốn FDI vẫn mạnh mẽ                | 61.200              | 16/05/2024            |
| 10  | PVS   | 08/04/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T4/2024</a> | Hoạt động E&P sẽ ngày càng sôi động     | 46.500              | 20/05/2024            |
| 11  | BAF   | 06/05/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T5/2024</a> | Tăng trưởng mạnh trên nền thấp          | 23.000              | 29/05/2024            |
| 12  | HAH   | 07/02/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T2/2024</a> | Hoạt động thương mại phục hồi           | 46.100              | 10/06/2024            |
| 13  | FPT   | 05/06/2024       | <a href="#">La bàn đầu tư T6/2024</a> | Triển vọng chất bán dẫn                 | 135.900             | 21/06/2024            |
| 14  | PLX   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | Nhu cầu xăng dầu trong nước vẫn mạnh mẽ | 47.100              | 15/07/2024            |
| 15  | HAH   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | Hoạt động thương mại phục hồi           | 48.000              | 14/11/2024            |
| 16  | BAF   | 12/07/2024       | <a href="#">BCCL 6T cuối năm 2024</a> | Tiêu dùng nội địa phục hồi              | 26.800              | 18/12/2024            |

## Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị



**THANK YOU**

**VNDIRECT RESEARCH**

Email: [research@vndirect.com.vn](mailto:research@vndirect.com.vn)

